

**Pronunciation (trang 8 SBT Tiếng Anh 5)****1. Mark the stress...(Đánh dấu trọng âm (') vào những từ. Sau đó đọc to những từ này)**

1. 'always
2. 'usually
3. 'often
4. 'sometimes
5. 'never

**2. Say the sentences ...(Nói những câu sau thật to. Chú ý đến những từ in đậm.)****Hướng dẫn dịch:**

1. Tôi luôn luôn thức dậy sớm.
2. Cô ấy thường xuyên đi mua sắm vào những ngày Chủ nhật.
3. Cậu ấy thường đi đến thư viện.
4. Chúng tôi thỉnh thoảng đi xem phim.
5. Họ không bao giờ đi trượt pa-tanh.

**Vocabulary (trang 8-9 SBTTiếng Anh 5)****1. Look and draw lines to math (Nhìn và vẽ đường thẳng để nối)**

1.b 2.e 3.a 4.c 5.d

**Hướng dẫn dịch:**

1. mặc quần áo
2. làm bài tập về nhà
3. rửa mặt
4. nấu bữa tối
5. tập thể dục buổi sáng

**2. Complete the sentence... (Hoàn thành những câu sau. Dùng hình thức đúng của những từ trong ngoặc.)**

1. get dressed
2. washes his face
3. do morning exercise
4. do homework
5. cooks dinner

**Hướng dẫn dịch:**

1. Cô ấy thường xuyên mặc quần áo, chải đầu và đi học.
2. Anh ấy luôn luôn rửa mặt và sau đó ăn sáng.
3. Họ thường xuyên dậy ngủ sớm và tập thể dục buổi sáng.
4. Chúng tớ thường ở lại trường và làm bài tập về nhà vào buổi chiều.
5. Cô ấy thỉnh thoảng đi mua sắm và nấu bữa tối sau giờ học.

**Sentence patterns (trang 9 SBT Tiếng Anh 5)****1. Read and match (Đọc và nối câu)**

1.e 2.d 3.b 4.a/c 5.c/a

**Hướng dẫn dịch:**

1. Bạn làm gì vào buổi sáng? Tớ thường xuyên ăn sáng và đi đến trường.
2. Bạn làm gì vào buổi chiều? Tớ luôn luôn ở lại trường và làm bài tập về nhà.
3. Bạn làm gì sau giờ học? Tớ thường chơi cầu lông và nấu bữa tối.
4. Bạn thường xuyên thăm ông bà bạn như thế nào? 1 lần 1 tuần/ Mỗi tối
5. Bạn thường xuyên nói chuyện trực tuyến với bạn bè như thế nào? Mỗi tối/1 lần 1 tuần

**2. Read and complete. Then read aloud. (Đọc và hoàn thành. Sau đó đọc to.)**

1-c 2-a 3-b 4-e 5-d

**Hướng dẫn dịch:**

Hoa: Đây là một tấm ảnh/hình của bạn tôi Mary.

Quân: Ồ... Cô ấy thật đẹp. Cô ấy sống ở đâu vậy?

Hoa: Ở Luân Đôn. Nước Anh.

Quân: Cô ấy thường làm gì sau giờ học?

Hoa: Sau giờ học ư? Cô ấy thường chơi thể thao trong phòng thể dục.

Quân: Môn thể thao yêu thích của cô ấy là gì?

Hoa: Bóng chuyền. Cô ấy thích nó rất nhiều.

Quân: Cô ấy thường chơi bóng chuyền mấy lần trong tuần?

Hoa: Cô ấy chơi nó mỗi ngày.

Quân: Cô ấy làm gì vào thời gian rảnh?

Hoa: Cô ấy thường nói chuyện trực tuyến với những người bạn.

**Speaking (trang 10 SBT Tiếng Anh 5)****1. Read and reply (Đọc và đáp lại)**

a. I often have breakfast and go to school.

b. I often go to the Club music/the English Club.

c. I sometimes watch TV in the evening. I often watch TV at the weekend.

**Hướng dẫn dịch:**

a. Bạn làm gì vào buổi sáng?

Tôi thường ăn sáng và đi học.

b. Bạn làm gì vào cuối tuần?

Tôi thường đi đến câu lạc bộ âm nhạc/tiếng Anh.

c. Bạn thường xem tivi bao nhiêu lần?

Tôi thỉnh thoảng xem tivi vào buổi tối / Tôi thường xem ti vi vào cuối tuần.

**2. Ask and answer...(Hỏi và trả lời những câu hỏi ở trên.)**

- a. I often do morning exercise.
- b. I often go to the sports centre.
- c. Twice a week. / Every day in the evening.

**Hướng dẫn dịch:**

- a. Tôi thường tập thể dục buổi sáng.
- b. Tôi thường đi đến trung tâm thể thao.
- c. Hai lần một tuần. / Mỗi ngày vào buổi tối.

**Reading (trang 10-11 SBT Tiếng Anh 5)****1. Read and circle...(Đọc và khoanh tròn tiêu đề đúng nhất)**

- b. Kate's day

**Hướng dẫn dịch:**

Kate là một học sinh người Úc. Cô ấy sống cách xa thành phố. Cô ấy không đi học. Cô ấy học trực tuyến. Sau bữa sáng, cô ấy giúp ba mẹ làm việc ở nông trại của họ. Vào buổi chiều cô ấy làm việc với giáo viên trực tuyến của mình. Vào buổi tối, cô ấy làm bài tập về nhà. Trước khi ngủ cô ấy gửi thư điện tử bài làm cho giáo viên của mình. Cô ấy gặp bạn bè mỗi tuần một lần và chơi thể thao với họ vào chủ nhật. Cô ấy thường tán gẫu trực tuyến với bạn của cô ấy là Mai ở Việt Nam.

**2. Read again and write the answers. (Đọc lại và viết câu trả lời.)**

- 1. She helps her parents with their farm work.
- 2. She works with her teachers online.
- 3. She emails her homework to her teachers.
- 4. She meets her friends once a week.
- 5. She often chats with her friend Mai in Viet Nam.

**Hướng dẫn dịch:**

- 1. Kate làm gì sau bữa ăn sáng? Bạn ấy giúp bố mẹ làm công việc đồng áng.

2. Bạn ấy làm gì vào buổi chiều? Bạn ấy làm việc trực tiếp làm việc trực tuyến với thầy cô giáo.
3. Bạn ấy làm gì trước giờ đi ngủ? Bạn ấy gửi email bài tập về nhà cho các thầy cô giáo của bạn ấy.
4. Bạn ấy thường xuyên gặp gỡ bạn bè như thế nào? Bạn ấy gặp bạn bè 1 lần mỗi tuần.
5. Bạn ấy thường nói chuyện cùng ai? Bạn ấy thường nói chuyện với Mai, bạn của bạn ấy ở Việt Nam.

## Writing (trang 11 SBT Tiếng Anh 5)

### 1. Look and write. (Nhìn và viết)

1. does morning exercise
2. cooks dinner
3. plays computer games
4. goes to the library

### Hướng dẫn dịch:

1. Nam luôn tập thể dục trước khi ăn sáng.
2. Mai thường nấu bữa tối sau khi tan trường.
3. Tony thường chơi điện tử khi cậu ấy rảnh.
4. Mary tới thư viện hai lần một tuần.

### 2. Write about your daily activities. (Viết về những hoạt động thường ngày của bạn.)

Hello. My name's Phuong Trinh.

In the morning, I always get up early. Then I have breakfast and go to school. In the afternoon, I often play badminton with my friend.

In the evening, I often do my homework and go to bed.

I sometimes watch cartoons on TV.

### Hướng dẫn dịch:

Xin chào, tên tôi là Phuong Trinh.

Vào buổi sáng, tôi luôn luôn dậy sớm. Sau đó tôi ăn sáng và đi học

Vào buổi chiều, tôi thường chơi cầu lông với bạn tôi.

Vào buổi tối, tôi thường làm bài tập về nhà của mình và đi ngủ. Tôi thỉnh thoảng xem hoạt hình trên tivi.